

GIA ĐÌNH THÀNH THÔNG CHÍ

Trịnh Hoài Đức

Quyển V: VẬT SẢN CHÍ

[1a] [Chép về sản vật]

Kinh Dịch nói: Trời đất định ngôi, thì núi chằm thông khí. Núi sông là khí mạch của trời đất. Từ khi vua Hạ Vũ (ở Trung Quốc) an định được núi cao sông lớn, sau ấy của báu tiềm tàng mới bày ra, cá tôm sinh sản, của cải sinh sôi tự nhiên hoạt bát, là mối lợi vô cùng của rừng núi sông đầm vầy. *Hệ từ* ^{(1)[1]} nói: lấy cái gì để gom người lại? Đáp: lấy cửa. Cửa cải từ nơi đất, mà chi dùng là ở nơi người, người sở dĩ được làm người là nhờ cửa mà sinh sống, không có ngày nào mà không dùng đến cửa.

Sách *Vũ cống* nói: sửa sang 6 phủ (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, cốc) cho được dồi dào, thận trọng việc tiền của thuế khóa thì quốc dụng thường đủ, mà dân sinh đều được toại lòng ^{(2)[2]}.

Nay gặp Thánh thiên tử yêu dân như kẻ bị thương ^{(3)[3]}, chính sự dùng nhân đức, thì chắc có lẽ trời không tiếc đạo làm mưa thuận gió hòa, đất không tiếc của báu (sinh sôi) rồi có long mã đội Hà Đồ và rùa thiêng công Lạc Thư ^{(4)[4]} giúp rập, [1b] thần vật đều đến, chẳng phải chỉ thổ sản tầm thường sản xuất đầy dẫy mà thôi.

Gia Định đất tốt lại rộng, thổ sản có: lúa, gạo, cá, muối, cây gỗ, chim muông. Về ngũ cốc nên kể đến lúa gạo. Lúa gạo có rất nhiều loại, đại để có 2 loại lúa tẻ và lúa nếp trong đó có xen thứ lúa dẻo; Lúa tẻ là thứ lúa không dẻo, hạt gạo nhỏ mà mềm, mùi rất thơm, hạt lúa có cái mang; Nếp là thứ lúa dẻo, hạt tròn mà lớn. Có loại lúa như *lúa tàu*, *lúa sá*, *lúa móng tay*, *lúa móng chim*, *lúa mo cải*, *lúa cà đông*, *lúa cà nhe*, *lúa trảng sê nhất*, *lúa chàng cô (co)*, tùy tên khác nhau, và sớm, muộn, dẻo và xốp khác nhau, nhưng thứ thơm ngon nhất là *lúa tàu*, nhì là *lúa cà nhe*.

Nếp thì có *nếp hương bầu*, *nếp sá*, lại có thứ *nếp đen (qua)*, còn gọi là *nếp than*, sắc tím đen, nước cốt có thể dùng để nhuộm màu hồng, [2a] khi ăn không cần giã, dùng chõ hấp cho chín, hơn khi còn nóng rưới mỡ hành gồm mỡ heo, lá hành xắt và muối trắng, trộn đều, thì vị rất ngọt và dẻo.

Bắp thì có *bắp vàng*, (có tên là *hồng mạch* hoặc *ngọc thực*) *bắp trắng*, *bắp hồng pha trắng*, riêng bắp trắng thì trái dài lớn, dày hạt, vị thơm dẻo các nơi không sánh bằng.

Đậu: có *đậu nành*, *đậu đen*, *đậu xanh*, *đậu trắng*, *đậu ván* (có ba màu: *rià hồng*, *rià trắng*, *rià xanh*), *đậu đũa*, *đậu rựa*, *đậu nanh heo*, *đậu phụng nhĩn* (có tên là *lạc hoa sanh*, hay *thỏ đậu*) ^{(5)[5]}, *đậu hương đại* (hình như *cật heo*; lớn cỡ ngón tay, hạt có vân). Trong các thứ đậu ấy chỉ có đậu phụng ăn sống được, và làm tương, ép dầu cả năm dùng không hết, bã đậu đã ép dầu rồi làm thành bánh dùng làm phân bón ruộng ^{(6)[6]}, mỗi năm sản xuất hơn 400.000 cân.

Ma (mè): có loại chi ma (*mè trắng*), hắc ma (*mè đen*), tỳ ma (*đū đū tí*). Riêng hoàng lương (*kê vàng*) và ý dĩ (*bo bo*) gián hoặc cũng có ít đĩnh.

Về khoai, ở đất gò có *khoai ngọt*, *khoai sá*, *khoai hồng*, (tục gọi là *khoai huyết*, nước *khoai dùng nhuộm đỏ*) và *khoai từ*. Chỗ gần ao hồ có *khoai nước*, *khoai hổ*, *khoai trắng*

(tục gọi khoai tro) và khoai tía (củ lớn nhỏ dính liền nhau như cây phụ tử mọc ở chằm ao, nạo nấu canh hoặc muối dưa), lại có củ mài (mọc ở khe đá, có củ nặng mười cân), củ ngà, củ khoai lang, có 3 sắc: hồng, vàng, trắng, thơm ngọt hơn các nơi; củ sắn dây, loại dây bò, lá như đậu ván, hoa màu lục, củ sinh dưới đất lớn bằng nắm tay, trồng củ này cắt bớt dây bò, chỉ để 7 lá, thì gốc mới to lớn, có nhiều củ, chỉ khi nào muốn để giống thì để nó bò dài rồi sinh trái, lấy hạt đợi mưa đem trồng.

Qua (dưa): có bí đao, dưa hấu (loại dưa này mùa đông chín khác hơn nơi khác. Thứ sản xuất ở Bà Rịa, Đồng Tranh, quả tuy nhỏ nhưng ruột đỏ tuyệt ngon), dưa vàng (có tên dưa ngọt), bí rợ, dưa chuột, dưa hồng, mướp, mướp đắng (khổ qua)⁽¹⁷⁾⁽¹⁷⁾, chỉ có thứ dưa leo dùng ăn sống, trái có đốm xanh trắng, khi dưa già thì vỏ vàng đỏ. Những loại bầu bí, cà, cải, rất nhiều thứ không thể chép hết, nói tóm lại các thứ đậu, dưa, khoai, rau cải chỉ dùng để điểm tâm hoặc nấu canh bóp xối mà thôi, [3a], chưa từng phơi khô mài bột dành khi đói kém. Bởi vì người Gia Định mỗi ngày ăn cơm 3 bữa, cháo còn ít ăn hưởng chi là các thứ khác, vì lúa gạo quá nhiều, mà không năm nào bị mất mùa.

Ruộng núi khi đầu khai khẩn thì phải đốn chặt cây cỏ, để khô đốt làm phân tro đợi khi mưa thì trồng lúa, không cần cày bừa, đem sức ra ít mà lợi thì nhiều. Sau 3, 4 năm⁽⁸⁾⁽⁸⁾ thì dời đi làm chỗ khác, cũng giống như cách làm ruộng dời chỗ của Triệu Quá đời Hán vậy⁽⁹⁾⁽⁹⁾, mà đó cũng là ý xưa để lại cấy bằng đao, bừa bằng lửa (tức chặt đốt cho cháy cây cỏ rồi trồng lúa). Lại có chỗ nguyên ruộng thấp (ruộng bưng) mà trưng làm sơn điền (ruộng gò) lâu ngày hóa ra thành thực, thì cày bừa cũng như ruộng cỏ (ruộng tốt) vậy.

Ruộng cỏ (ruộng tốt) là ruộng đầy lũng (năn), lác, bùn sinh, mùa nắng khô thì nứt nẻ như lằn vân mu rùa, có chỗ thành kẽ nứt sâu to; đợi có nước mưa [3b] ngấm đầy, thấm đủ, bùn đất tan rã mới canh tác. Trâu cày phải lựa con nào có sức mạnh, chân cao mới kéo cày được, nếu không vậy thì bị ngập lún trong bùn lầy không rút chân lên nổi.

Ruộng cày trâu thì ở Phiên An, Biên Hòa, gieo một hộc lúa giống, thu hoạch được 100 hộc lúa, duy ở trấn Vĩnh Thanh toàn là ruộng bầu không dùng trâu cày được, phải đợi lúc cuối hạ đầu thu, có nước mưa đầy đầy, phát bỏ cây lũng (năn), cây lác, kéo cỏ be bờ, rồi trang đất cấy mạ. Đất đây đúng là rất phì nhiêu, cứ một hộc lúa giống ở đây thu hoạch được 300 hộc lúa. Ở trấn Định Tường, chỉ huyện Kiến Đăng có ruộng bầu ngập nước, bỏ công thu lợi cũng bằng ruộng ở Vĩnh Thanh, ngoài ra là ruộng cày trâu, nhưng lúa gặt cũng bội thu. Đúng thứ 2 là Phiên An, sau đó mới tới Biên Hòa. Ruộng ở đạo Long Xuyên và Kiên Giang thuộc trấn Hà Tiên cũng tương tự ruộng ở Vĩnh Thanh, nhưng chưa khai khẩn hết địa lợi. Việc làm ruộng ở năm trấn này sớm muộn, cây trồng và thổ nghi thế nào sẽ kể rõ sau đây để tiện tham khảo.

• [4a] PHÙ TÂN BÌNH, TRẤN PHIÊN AN

Hai tổng Bình Trị và Dương Hòa thuộc huyện Bình Dương đều có ruộng sớm, ruộng muộn (ruộng ở chỗ thấp khi có mưa được dầm thấm trước, gọi là ruộng sớm, còn ruộng chỗ cao khô ráo là ruộng muộn). Các loại cây trồng thích hợp ở đây có: khoai, đậu, bắp, khoai lang, đậu phông, dưa, mía.

Ruộng sớm thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 10 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 5 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Khoai: tháng 4 giâm, tháng 10 dỡ củ.

Đậu: tháng 6 tria, tháng 7 lấy hạt.

Bắp: tháng 4 tria, tháng 7 lật trái.

Khoai lang: tháng 4 giâm, tháng 6 dỡ củ.

Đậu phộng; tháng 4 trỉa, tháng 11 dỡ củ.

Mía: tháng giêng đặt hom (om), tháng 12 chặt cây.

Dưa tháng 4 trồng, tháng 5 hái quả.

Hai tổng Tân Phong và Long Hưng thuộc huyện Tân Long đều có ruộng sớm và ruộng muộn.

Ruộng sớm thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 10 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 5 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

[4b] Hai tổng Phước Điền và Lộc Thành thuộc huyện Phước Lộc đều có ruộng sớm và ruộng muộn:

Ruộng sớm thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 10 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 5 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Hai tổng Bình Cách và Thuận Đạo thuộc huyện Thuận An đều có ruộng sớm, ruộng muộn, duy tổng Bình Cách thích hợp với khoai và dưa.

Ruộng sớm tháng 4 gieo, tháng 6 cấy, tháng 10 gặt.

Ruộng muộn tháng 5 gieo, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Khoai thì tháng 4 trồng, tháng 10 thu hoạch.

Dưa hấu: tháng 10 trồng, tháng chạp thu hoạch.

• PHÙ PHƯỚC LONG, TRẦN BIÊN HÒA

Hai tổng Phước Vinh và Chánh Mỹ thuộc huyện Phước Chánh đều có ruộng sớm và ruộng muộn, cây trồng thích hợp là đậu, bắp và mía.

Ruộng sớm thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 6 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Đậu: tháng 4 trỉa, tháng 6 thu hoạch.

Bắp: tháng 4 trỉa, tháng 7 lật trái.

Mía: tháng giêng om, tháng chạp thu hoạch.

[5a] Tổng Bình Chánh thuộc huyện Bình An có ruộng sớm. Tổng An Thủy đều có ruộng sớm và ruộng muộn. Cây trồng ở đây có: khoai, đậu, thơm, đậu phông.

Ruộng sớm thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.

Ruộng muộn thì tháng 6 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Khoai thì tháng 10 năm trước giâm, tháng 10 năm sau dỡ (?).

Đậu: tháng 4 trỉa, tháng 6 lấy hạt.

Đậu phông: tháng 4 trỉa, tháng chạp dỡ củ.

Thơm (khóm): tháng 3 trồng, tháng 4 năm sau thu hoạch ^([10][10]).

Hai tổng Long Vĩnh và Thành Tuy thuộc huyện Long Thành đều có ruộng sớm và ruộng muộn. Cây trồng thích hợp ở đây là dưa, đậu phông và khoai lang.

Ruộng sớm thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.

Ruộng muện thì tháng 6 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Dưa thì tháng giêng trồng, tháng 8 thu hoạch.

Đậu phộng tháng 4 trỉa, tháng chạp thu hoạch.

Khoai lang tháng 7 giâm, tháng 10 dỡ củ.

Hai tổng An Phú và Phước Hưng, huyện Phước An đều có ruộng sớm và ruộng muện. Cây trồng hợp thổ nghi: Bắp, đậu phộng, dưa hấu.

Ruộng sớm tháng 5 gieo, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.

Ruộng muện tháng 6 gieo, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Bắp tháng 5 trỉa, tháng 8 lật trái.

Đậu phộng tháng 4 trỉa, tháng chạp thu hoạch.

Dưa hấu tháng mười bỏ hạt, tháng chạp hái trái.

- **PHỦ ĐỊNH VIỄN, TRẦN VĨNH THANH**

Hai tổng Vĩnh Trinh và An Trung thuộc huyện Vĩnh An có ruộng bầu (lung). Cây trồng thì có: khoai, đậu, bắp, khoai lang và mía.

[5b] Ruộng bầu (lung) thì tháng 6 gieo mạ, tháng 8 cấy, tháng chạp gặt.

Khoai: tháng 4 trồng, tháng 10 thu hoạch.

Đậu, bắp, khoai lang đều trồng vào tháng 4, qua tháng 7 thu hoạch.

Mía: tháng giêng om, tháng 9 thu hoạch.

Hai tổng Vĩnh Trường và Bình Chánh thuộc huyện Vĩnh Bình có ruộng lung. Cây trồng có: khoai, đậu, bắp và khoai lang.

Ruộng bầu (lung) thì tháng 6 gieo mạ, tháng 8 cấy, tháng giêng sau thì thu hoạch.

Khoai: tháng 4 giâm, tháng 10 dỡ củ.

Đậu: tháng 4 trỉa, tháng 6 lấy hạt.

Bắp và khoai lang tháng 4 trồng, tháng 7 thu hoạch.

Huyện Vĩnh Định: Cây trồng và việc làm ruộng cũng giống như huyện Vĩnh Bình.

Tổng Tân Minh, huyện Tân An, cây trồng có: khoai và khoai lang.

Tổng An Bảo, cây trồng có: Khoai, đậu và bắp, ruộng đều thuộc ruộng bầu (lung). Ruộng bầu (lung) tháng 6 gieo mạ, tháng 8 cấy, tháng giêng thì gặt.

Khoai thì tháng 4 giâm, tháng 10 dỡ củ.

Đậu: tháng 4 trỉa, tháng 8 thu hoạch.

Bắp: tháng 4 trỉa, tháng 7 lật trái.

Khoai lang tháng 4 giâm, tháng 8 dỡ củ.

- **PHỦ KIẾN AN, TRẦN ĐỊNH TƯỜNG**

[6a] Hai tổng Kiến Lợi và Kiến Phong thuộc huyện Kiến Đăng đều có ruộng bầu (lung). Cây trồng ở đây thì có: khoai môn, đậu, bắp, khoai lang, dưa và mía.

Ruộng bầu (lung) tháng 6, 7 gieo mạ, tháng 8, 9 cấy, tháng giêng, tháng 2 gặt.

Khoai thì tháng 4 trồng, tháng 11 dỡ.

Đậu: tháng 6 tria, tháng 7 thu hoạch.

Bắp: tháng 4 tria, tháng 7 lật trái.

Dưa: tháng 4 trồng, tháng 7 hái trái.

Khoai lang: tháng 4 giâm, tháng 6 dỡ.

Mía: tháng chạp om, tháng 9 năm sau chặt cây.

Hai tổng Kiến Thuận và Hưng Xương thuộc huyện Kiến Hưng đều có ruộng sớm và ruộng muộn. Cây trồng thì có: khoai môn, dưa, khoai lang và bắp.

Ruộng sớm tháng 4, 5 gieo mạ, tháng 6, 7 cấy, tháng 8, 9 thu hoạch.

Ruộng muộn tháng 5, 6 gieo mạ, tháng 8,9 cấy, tháng chạp tháng giêng thu hoạch.

Khoai môn: tháng 4 trồng, tháng 11 thu hoạch.

Dưa: tháng 10 trồng, tháng chạp thu hoạch.

Khoai lang: tháng 4 trồng, tháng 6 thu hoạch.

Bắp: tháng 4 tria, tháng 7 lật trái.

Hai tổng Kiến Thuận và Hòa Bình thuộc huyện Kiến Hòa đều có ruộng sớm và ruộng muộn. Cây trồng thì có: khoai môn và khoai lang.

Ruộng sớm thì tháng 4, 5 gieo mạ, tháng 6, 7 cấy, tháng 10, 11 gặt.

Ruộng muộn: tháng 5, 6 [6b] gieo mạ, tháng 7, 8 cấy, tháng chạp, tháng giêng gặt.

Khoai môn: tháng 4 trồng, tháng 11 thu hoạch.

Khoai lang: tháng 4 trồng, tháng 6 thu hoạch.

• TRẦN HÀ TIÊN

Hai tổng Kiên Định và Thanh Giang thuộc huyện Kiên Giang đều có ruộng sớm, cây trồng hợp thổ nghi là khoai, bắp và mía.

Ruộng sớm thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.

Khoai: tháng 3 trồng, tháng 7 dỡ.

Bắp: tháng 5 tria, tháng 8 lật trái.

Mía: tháng 3 om, tháng 7 chặt cây.

Hai tổng Long Thủy và Quảng Xuyên, thuộc huyện Long Xuyên (Cà Mau) đều có ruộng muộn. Tháng 5 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Mía ở đây có 4 loại: hồng, trắng, xanh và hồng pha trắng. Lại có loại mía voi lớn 6, 7 tấc ta, dài hơn 10 thước ta, có vị ngọt thanh tuyệt vời. Mía dùng ép nẫu ra đường, chỉ loại mía trắng, ngoài da có phần trắng mới làm được đường thôi. Đường cát chỉ ở huyện Phước Chánh thuộc trấn Biên Hòa sản xuất, ngoài việc nẫu ra đường phèn, đường phổi [7a], chỉ kể số đường cát bán cho thương thuyền một năm có hơn 600.000 cân, nhưng cứ mỗi một trăm cân theo lệ phải gia lên 5 cân nữa. Còn mía trắng ở các huyện khác thì đường ít cát mà có nhiều mật, mật ấy chỉ làm ra đường đen mà thôi ⁽¹¹¹⁾⁽¹¹¹⁾.

Mỏ bạc có ở núi Chơn Giùm thuộc trấn Hà Tiên, trữ lượng quặng bạc rất vượng, nhưng còn đương đóng chặt vì triều đình chưa tiện khai thác.

Sắt sản xuất ở huyện Long Thành, trấn Biên Hòa. Nơi đây có lò nấu sắt (Thiết Tràng), dân đóng thuế khai thác nấu quặng ^{(112)[112]}.

Đá ong (*đá tổ tàng ong*): Ở trấn Biên Hòa có rất nhiều. Đất khoáng từ mỏ đất, người thợ đào ra nhân khi đất còn ướt, tùy theo thước tắc rộng dài thế nào, mà chặt ra thành khối, để dãi ra giữa gió và mặt trời, lâu ngày đất ấy cứng lại, búa đẽo cũng không vô, dùng xây vách tường, sân thềm, kê sông và xây mộ, cứng rắn không thua gì đá núi. Mặt viên đá ấy lỗ chỗ lấm chấm trông như tổ ong, nên gọi tên ấy.

Muối trắng sản xuất ở vùng Vũng Dương (Vũng Dang, Dương Úc) thuộc huyện Phước An, trấn Biên Hòa, cứ 100 cân giá là 1 tiền kẽm [7b] rất rẻ, vậy mà muối ở trấn Bình Thuận có khi còn chờ đến bán nườm nượp. Xứ Ba Thắc, trấn Vĩnh Thanh, sản xuất nhiều muối hồng ^{(113)[113]}, vì nước đất ở đây có màu vàng đỏ, khi phơi nước vẫn còn bùn đục, nên ra như thế, nhưng nấu lại lần nữa, lọc vớt những bọt đen nổi ở trên, thì sắc muối lại trong trắng, có vị ngon ngọt hơn muối các chỗ khác. Người Hoa chuyên nghề này, đan bao bằng lá dừa hình vuông, mỗi bao đựng 5, 6 cân theo tục man gọi cứ 40 bao làm 1 xe, rồi chở đi bán ở Cao Miên thu lợi rất nhiều. Phàm ướp cá đồng làm mắm nên dùng muối đỏ, nếu khi đầu đã dùng muối đỏ, thì ướp lại lần nhì cũng chỉ dùng muối đỏ, nếu trước dùng muối trắng thì cũng trước sau một thứ như thế, nếu dùng cả muối trắng lẫn muối đỏ thì mắm sẽ hư thúi.

Gia Định là xứ lúa, gạo, cá, muối. Vào năm Mậu Tuất, Thế Tổ Cao hoàng đế nguyên niên (1778), quân nhà vua đem bộ binh khắc phục Gia Định, lúc ấy ngự quân Tây Sơn do Đô đốc Châu, Hồ tướng Hãn, Tư khấu Oai còn cho thủy binh qua lại dọc theo dòng sông [8a] Phiên An, Biên Hòa, và Định Tường để quấy nhiễu. Tháng 3, Hộ giá ngự Tây Sơn Phạm Ngạn từ Quy Nhơn vào tiếp viện, đến địa đầu xứ Bà Rịa, dùng chiến hạm lén qua sông Phước Lộc đến vùng chùa Nguyễn Tuyên ở huyện Tân Long. Trần Phụng thuộc đạo Hòa Nghĩa của binh lực ta cự địch không nổi. Dũng Quận công Nguyễn ^{(114)[114]} Quân dùng đại binh đánh phá, giặc phải rút lui ra Trường Giang, rình canh phòng sơ hở mà cướp bóc. Quân ta đắp lũy đất từ bờ tây Bến Nghé chạy dọc đến mé sông An Thông, phàm tại các cửa sông đều đóng cọc cây ngăn cản tàu để chống giữ và bí mật đóng hơn 50 chiếc chiến hạm tại sông nhỏ Thị Tĩnh thuộc sông An Thông. Mấy chiến hạm này đầu bọc nhọn, đầu và thân đều gắn ba tấm ván có vẽ hình như hạm của Tây dương, lại giăng lưới gọi là Long Lân thuyền ^{(115)[115]}, lại chỉnh bị bè cho hỏa công.

Giờ Dần sáng ngày 19 tháng 6, quân ta ngầm ra sông lớn Bình Dương, tập kích binh ngự, và đốt chiến hạm của giặc, chém đầu ngự Tư khấu Nguyễn Oai, thâu hết khí giới của thủy quân ngự. Ngay trong đêm ấy, 20 chiến thuyền của ngự Hồ tướng Hãn từ Bến Than liêu chạy xuống Cần Giờ hiệp cùng tướng giặc ở sông Định Tường là Chu, cùng tướng giặc ở sông Thuận An là Ngạn (Phạm Ngạn) cùng chạy trở về Quy Nhơn, quan binh ta đuổi theo không kịp. Lúc bấy giờ, nhân hai bên giàn binh đánh nhau từ tháng 10 năm ngoái cho tới tháng 6 năm nay, nên cả hai đường thủy bộ đều tắc nghẽn, đồ thực dụng của dân gian đều hết ráo, không tiếp tế được. Trong chợ chỉ bán ếch ương, mắm lạt, bánh đậu và tương lạt ^{(116)[116]}. Người ta lấy lá dâu, lá khế nấu thay trà uống, dùng rễ cây chà là và bồ quì thay cho cau ăn trà. Ngoài ra, những việc lạm dụng chuyện gian ác, giả trá, đánh tráo hàng nhiều không sao kể xiết. Một chén nhỏ muối thô nặng chừng 3 lượng giá bán 5 tiền, nhưng lại không có nhiều, cho nên nhân dân đều lặn muối trong thớt lạng, như ôm của quý. Gạo một vuông giá đến 2 quan, nên cả quan dân đều khổ. Đến giờ *đây* (*tức lúc binh thuyền Tây Sơn rút về Quy Nhơn*) nỗi khổ về muối mới chấm dứt, mà đồ dùng của dân chúng cũng hơi có lại đầy đủ.

Lãnh, là, vải, lụa thì nơi nào cũng có, nhưng ở huyện Phước An trấn Biên Hòa có thứ lãnh thâm mềm láng là tốt nhất trong cả nước.

• **Thổ sản (Gia Định) gồm có:**

Sừng con tây (tê giác), còn gọi là tê ngưu giác, hương tê giác.

Ngà voi.

Đậu khấu (Mỗi năm sản xuất 20.000 cân)^{(17)[17]}, còn gọi *bạch đậu khấu*.

Sa nhân^{(18)[18]} (Mỗi năm sản xuất 80.000 cân).

Lộc nhung (nhung nai).

Hồ tiêu (Mỗi năm sản xuất 100.000 cân).

Tô mộc (cây vang), gỗ vang, vang nhuộm, tô phượng.

Hoàng lạp (*sáp ong*) Có hai loại vàng và trắng, mỗi năm sản xuất 30.000 cân.

Bông vải: Có thứ dài hoa lớn gọi là *cát bối*, mỗi năm sản xuất 4.000.000 cân.

Cánh kiến (tử ngạnh, tử giao, xích giao, hoa một dược, dương can tất, trĩ thảo nhung).

Trần hoàng.

Hạt sen.

Tre rần.

Long diên hương (còn gọi *long phúc hương*, *long tiết*, tục gọi là nước dãi rồng dùng làm hương liệu) ở Hà Tiên có^{(19)[19]}.

Yến khòa^{(20)[20]}.

Hải sâm^{(21)[21]}: Ở Hà Tiên có hai loại trắng và đen, mỗi năm sản xuất hơn 50.000 cân.

Đồi mồi.

Huyền phách^{(22)[22]}.

Vi cá (Mỗi năm sản xuất 50.000 cân), (thường là vi cá mập).

Bong bóng cá^{(23)[23]}: (Mỗi năm sản xuất 50.000 cân).

Khô voi (thịt voi khô).

Gân nai khô.

Da con tây (tê ngưu).

Da ngựa núi (rừng).

Da rái cá.

Da nai.

Da trâu.

Da rắn vàng (kim xà).

Lông chim trả, mỗi năm có 2, 3 ngàn bộ.

Lông cánh ngỗng biển.

Quạt lông.

Diêm tiêu^{(24)[24]}.

Phục linh^{(25)[25]}.

Hoài sơn^{(26)[26]}.

Nam nhân sâm^{(27)[27]}.

Thổ đương quy^{(28)[28]}.

Nam bạch truật^{(29)[29]}.

Ngưu tất^{(30)[30]}.

Phòng phong^{(31)[31]}.

Thổ trâm hương^{(32)[32]}.

Trần bì^{(33)[33]}.

Chỉ xác^{(34)[34]}.

Mộc thông^{(35)[35]}.

Ô dược^{(36)[36]}.

Sài hồ^{(37)[37]}.

Thiên môn^{(38)[38]}.

Mẫu đơn bị ^([39][39]).

Bán hạ ^([40][40]).

Nhân trần ^([42][42]).

[9b] *Xương bồ* ^([44][44]).

Chi tử ^([46][46]).

Tử tô ^([48][48]).

Kinh giới ^([50][50]).

Kim ngân hoa ^([52][52]).

Cao lương khương ^([54][54]).

Thảo quyết minh ^([56][56]).

Tật lê ^([58][58]).

Hoàng tinh (còn gọi là cứu hoan thảo, là củ cây cơm nếp ở tỉnh Lào Cai, thuộc họ hành tỏi).

Đại phong tử ^([59][59]).

Xa tiền tử ^([61][61]).

Sứ quân tử ^([63][63]).

Trắc bá diệp ^([65][65]).

Hắc khiên ngư ^([67][67]).

Xuyên luyện tử ^([69][69]).

Thường sơn ^([71][71]).

Nga truật ^([73][73]).

Thương nhĩ ^([74][74]).

Thạch斛 ^([76][76]).

Kim mao cửu tích ^([77][77]).

Bồ hoàng ^([79][79]).

Hương bài thảo ^([81][81]).

Linh dương giác (sừng linh dương).

Xuyên sơn giáp (vẩy tê tê, vẩy con trút, thuộc loại tê tê)

Ô tiêu (sao) xà ^([83][83]).

Mạch môn.

Cát căn ^([41][41]).

Hương phụ ^([43][43]).

Địa phu tử ^([45][45]).

Xạ can ^([47][47]).

Bạc hà ^([49][49]).

Hoắc hương ^([51][51]).

Uất kim ^([53][53]).

Thiên hoa phấn ^([55][55]).

Lô hội ^([57][57]).

Mã tiền tử ^([60][60]).

Ích mẫu ^([62][62]).

Cốc tinh thảo ^([64][64]).

Hy thiêm thảo ^([66][66]).

Tang ký sinh ^([68][68]).

Thủy tam thất ^([70][70]).

Tam lăng ^([72][72]).

Thủy từ cô.

Mộc miết tử ^([75][75]).

Nha tào.

Hậu phác ^([78][78]).

Thiết tuyền phấn ^([80][80]).

Cam thảo ^([82][82]).

Hùng hổ (mật gấu), còn gọi là *hùng đởm*.

Mẫu lệ ^([84][84]).

Hải phiêu tiêu (sao) ^([86][86]).

Tịch lịch hám (đá tầm sét).

Ngô công (con rít) ^([88][88]).

Thiên thuế (xác ve) ^([90][90]).

Quy bản (yếm rùa) ^([91][91]).

Mộc nhĩ ^([93][93]).

Thạch hoa (rong trắng ở biển) ^([94][94]).

Ma bì (vỏ gai) ^([96][96]).

Cam cúc ^([98][98]).

Xà sàng (cây bươm bướm) ^([99][99]).

Cửu không ^([85][85]).

Thạch giải (cua đá).

Dạ minh sa (phân dơi) ^([87][87]).

Toàn hạt (toàn yết) ^([89][89]).

Lam tất (chàm bột).

Miết giáp (mai ba ba) ^([92][92]).

Duẩn bô (măng khô).

Tĩ bì (vỏ đay) ^([95][95]).

Kiến ty (tơ kén) ^([97][97]).

Nam tinh (củ giải chuột).

[10a] Còn các thứ khác như kỳ nam, trầm hương, nhục quế, ốc hương, cá mực và gỗ mun thì ở các hạt chở đến, nhưng những vật kể cả ở đây và các nơi đều có, cũng chuyển đến tấp nập, bởi Gia Định là nơi đô hội, tụ họp thương thuyền của các nước, cho nên trăm thứ hàng hóa đều dồn về đây.

Về rượu thì rượu Thạch Than thuộc Biên Hòa; Tân Nhuận thuộc Phiên An; Sa Khâu thuộc Định Tường và Long Hồ ở Vĩnh Thanh là ngon nhất, từ trước, ghe tàu thường mua nhiều chở về kinh làm quà quý, tiếng là rượu Nông Nại.

Về cây cối có *cây sao* lá màu xanh, nhọn đầu, bề ngang chừng 2 tấc ta, hoa màu xanh biếc rực rỡ, quả nhỏ như ngón tay có nhiều hạt, dưới đế hoa có 2 cái râu như cánh chuồn chuồn. Sao có 4 thứ; *sao xanh*, *sao vàng*, *sao chân tôm* và *sao đá*, thứ hảo hạng có tên là điều mộc (gỗ thức), lớn đến 4, 5 người ôm, cao cả trăm thước ta, sớ gỗ bền chặt, dùng làm ghe thuyền, nhà cửa thì tốt nhất, có lệnh cấm dân gian không được dùng, chỉ có loại *giá sao* là xấu; lại có thứ giống cây sao [10b] nhưng chất gỗ thì không giống, gọi là *thạch lạng*. Thứ lá như lá sao mà nhỏ và dài, không cao lớn đến có thể dùng được, gọi là *bồ bồ*. Còn loại lá như lá sao mà nhỏ, gọi là *vén vén*; loại lá như lá sao mà trắng nhạt, gọi là *sản hoa*, quả như sao, lá dài có lông. Những thứ trên sớ gỗ thô sơ không được bền tốt. Tháng 7 mùa thu năm Canh Tý (1780), Thế Tổ Cao hoàng đế năm thứ 3 sai quân đồn lấy gỗ để làm thuyền chiến. Ở nguồn Quang Hóa ^([100][100]) có cây sao lâu đời, ban đêm thường thấy có lửa sáng như 2 cây đèn, người miền núi đều kính sợ mà tránh xa, nên nó cao lớn không cây nào sánh kịp. Lúc ấy quan quân chợt thấy, vừa tra rìu vào đồn, lập tức bị thổ huyết mà chết. Vì vậy, họ truyền bảo nhau kiêng cử không dám phạm đến. Nhưng rồi quan Ngoại tả Chương dinh quản Lễ bộ, Hình bộ, lãnh Đại tư nông là Phương Quận công Đỗ Thanh Nhơn nghe vậy bèn đem lệnh tiến đến, ra lệnh đốc thúc phải đồn cho được: Người nào lẩn tránh thì bị xử theo quân pháp. Mọi người buộc tuân theo tướng lệnh, rốt lại phải đồn hạ, bỗng nhiên lửa sáng [11a], phát ra tiếng nổ rồi bay đi trông như dải lụa, thân cây có nhựa chảy ra đầm đề như máu. Từ đấy cây to chặt được rất nhiều, Thanh Nhơn mới sáng chế đóng thuyền chiến, làm bánh lái dài để đi đường biển yên ổn, nhưng vẫn để bánh lái tròn khi trước để dùng khi đi đường sông, gọi là thuyền 2 bánh lái, phía trên gác sàn chiến đấu, 2 bên treo phen tre để che cho thủy binh ở dưới chuyên lo chèo chống, trên thì bố trí bộ binh để xung kích, nhờ vậy mà kỹ xảo của thủy sư càng tinh nhuệ, đến nay cũng vẫn theo.

Vạn cổ mộc tục gọi *cây gỗ*, lá tròn có lông, vỏ quả có gai, da thô, thớ gỗ màu tím thâm, chất gỗ bền nặng, dùng làm cột rường và xẻ ván là hảo hạng.

Cây *thiết tú (gỗ táu)* lá giống cây gỗ, da có vân sần như da ếch, gỗ bền dẻo, dùng làm rui mè, cột trụ và mái chèo.

Cây *bàn lân (bằng lăng)* hoa và lá giống cây tử kinh, thớ gỗ trắng ngà, dùng làm rui mè, cột trụ và mái chèo; rễ cây chỗ gốc cong queo nổi u kỳ quái, hoặc giống hình người, hoặc hình chim muông hoa lá, [11b] dùng làm ống cắm bút, đĩa bày quả, có vẻ đẹp tự nhiên cổ kính.

Cây *hồng du*, tục gọi *cây xoài*, lá nhỏ tròn, hoa màu hồng nhạt, quả tím đen, nhỏ bằng ngón tay, dầm vỏ ngoài, hạt thịt hồng hồng có bột, vị ngọt; thớ gỗ đỏ, thân cành nhỏ dùng làm tay cây bừa, khúc thân lớn dùng làm đòn ép mía và thân chiếc neo thuyền được chắc và bền.

Cây *hoàng (huỳnh) đàn*, lá như hoa kim phụng, thịt gỗ trắng mà thơm, chôn dưới đất không mục, dùng làm quan quách rất tốt, thứ đến có cây *giáng hương* (lá nhỏ mà mỏng), còn cây *ba khía* thì là loại xấu nhất, lá tròn lớn như lá đa...

Cây *hồng*, lá giống lá táo, hoa trắng, ở đây có rất nhiều, dùng làm bàn ghế, rương tủ, thuyền buôn thường mua chở đầy đem về. Loại ấy có thứ *hoa lê* và *cắm lai*, giá rẻ hơn(?)

[12a] Cây *trai (chay)*, lá nhỏ mà dài, cành thẳng lên như cán chổi, gỗ bền chắc, trăm năm không mục, lâu ngày gân cây như răng lược, người ta thường dùng làm quan quách và cột mốc giới.

Cây *váp*, lá như lá khô, thân cao xòe, cứng chắc, sắc tím đen, muốn dùng làm đồ xài thì dùng lúc cây mới đốn còn tươi, để lâu thì dao búa đẽo cũng không vào, chịu đựng được nước mưa, đốt làm than để nấu đồng sắt, rất cần cho việc quốc gia.

Cây *dầu*, lá có lông, lớn như cây tỳ bà, dân gian thường dùng làm chèo, làm thuyền. Thân cây có dầu, người ta vặt 2, 3 lỗ nơi gần gốc cây, rồi đốt lửa vào, nhựa chảy ra thành dầu, (*Sách Võ bị* chỉ gọi là *dầu mãnh hỏa*, tục gọi là *dầu rái*) cứ ngay chỗ vặt lấy vá múc lấy, dầu chảy ra không hết. Một năm tổng số dầu sản xuất có 2.000.000 cân, dùng để trét ghe thuyền, làm đèn đuốc, lợi rất nhiều.

Cây *son cảm lăm* tức cây *trám núi*, thân cây cong, thớ vân xoắn nhau, không thành gỗ để dùng, có dầu trong thân rướm ra thành khối gọi là [12b] *mộc thán* ^{(101)[101]} (cục chai), nó ở dưới đất lâu năm trở nên đặc dẻo là tốt, mỗi năm sản xuất hơn 2.000.000 cân. Thứ này trộn với dầu rái để trét ghe và làm đèn đuốc rất lợi ^{(102)[102]}.

Cây *bời lời*, lá tròn dài, có lông, chất nhẹ, thớ gỗ đặc mịn, có hai loại vàng và trắng đều dùng được tốt cả. Vỏ cây và lá có chất nhựa rất dính, hòa trộn với vôi, cát và đất (tam hòa thổ), xây mộ rất tốt.

Cây *hoàng giao* (còn có tên là *cây hoàng tâm* (tục gọi *gáo vàng*), sắc vàng, thớ gỗ đặc mịn, dùng làm rương tủ rất tốt.

Thiết tuyến mộc - cây *muồng* - lá nhỏ mà xanh, gỗ sắc đỏ, bền dẻo, dùng làm rường cột, giữa tim cây có lỗ nhỏ, trong lỗ có phần vàng, người miền núi thường dùng xức mặt nhọt rất công hiệu ^{(103)[103]}.

Cây *áo* (*ao*), mỗi cuống có 3 lá như cây gạo, có 2 loại tím và trắng chỉ dùng đóng đồ linh tinh.

Cây *cà đuối*, lá như lá cây vên vên, cũng là loại gỗ tạp.

[13b] Cây *sam*, có 2 loại đỏ và trắng, gỗ sam đỏ nhiều mắt, có vân xoáy tròn như tròn ốc, ván gỗ hay nứt nẻ, hoặc chỗ thớ gỗ xoay tròn tự nhiên thường hay sứt rụng, nên không thành vật liệu, ngâm nước là mục nát, chỉ dùng nấu dầu làm lịch thanh ^{(104)[104]}. Loại sam trắng gọi là *trúc sam* thì còn có thể dùng được.

Nam chữ là cây dó, lá như lá dâu núi (rừng), vỏ dùng làm giấy, mềm bền và trong suốt, giấy dó sản xuất ở trấn Biên Hòa là tốt nhất.

Cây *bông* (cây *miên*) có 3 loại: *sơn miên* (tục gọi là cây gạo), *mộc miên* (cây gòn), *miên hoa* (bông vải - có tên là cát bối hay cỏ bối) đều dùng làm vải, mà loại cát bối thì tốt hơn.

Cây *đồng*, lá nhọn mà lớn, thân cây thẳng, thớ gỗ bền, dùng làm cột buồm.

Cây *nha đồng* (tục gọi *lông mút*), lá nhỏ, hoa màu hồng nhạt, cây đứng thẳng, thớ gỗ sáng trắng như ngà voi, dùng khắc con dấu và bản in sách rất tốt ^{(105)[105]}.

Cây *thủy mai*, tục gọi là *mù u*, lá, hoa giống cây mai, không có gai, quả tròn bằng ngón chân cái, ngoài có da mỏng, trong có lớp vỏ cứng bao 1 hạt. Dùng hột ép ra dầu xanh là thứ thuốc cần thiết để trị các vết thương, dầu còn dùng thắp đèn, loại kiến không ăn được. Thân cây cong vượn [13b] bền dẻo, thường được nhà nước trồng nhiều để làm cây lờ ở mũi và cong trong khoang ghe, cùng xương cột lái ^{(106)[106]}.

Các loại gỗ còn rất nhiều, đây chỉ ghi ra những thứ cây đặc biệt và cây thường dùng, còn những thứ gỗ thô tạp không cần phải ghi hết.

Tre cũng có rất nhiều loại, không thể chép hết. Sách *Tài thụ* (sách dạy trồng cây) nói: loại tre cứ 60 năm 1 lần ra trái rồi khô chết, chỗ có trái rơi rụng xuống lại mọc lên thành lùm, như xứ Đồng Môn ở Biên Hòa, sông Trúc Giang ở Tân Châu, từ xưa vốn được gọi là rừng tre. Năm Gia Long thứ 10 (1811), tre kết trái rồi chết cả, sau thấy nơi gần đó lại phát sinh, nay đã như cũ. Lại có người lấy trái đem trĩa cũng mọc rất tốt. Ở trấn Vĩnh Thanh, Định Tường sản xuất *tre tầm vòng*, bề hoành lóng chừng 3, 4 tấc ta, đặc ruột mà nhẹ thẳng, dùng làm cán giáo, các trấn kia không có. Còn thứ *tre rằn* nên trồng vào chỗ vườn rợp bóng thì vẽ hoa văn mới đẹp.

[14a] Cây *dừa* ở đất nước ngọt, mặn, đều thích nghi cả, quả già, non đều ăn được, cơm quả già dùng nấu dầu xức tóc, chiên đồ ăn và dùng thắp đèn, thứ nào cũng thích hợp. Vỏ xơ dừa đánh thành dây thừng dùng cho thuyền bè, sọ dừa chạp trở làm thành chén, đĩa, ve, bình, chửa làm muống, gáo, có thứ sọ dừa nhỏ bằng trứng gà mà hơi dẹp dùng làm bình đựng thuốc súng và muống nhỏ để uống nước rất đẹp, được người đời ưa chuộng.

Lại có loại *dừa nước* không có cây cành, ban đầu từ dưới bùn dần dần trôi lên lõi cà bắp nhọn, dần dần hai bên sóng cà bắp nảy ra lá xanh, dày khít, dài đều thành tàu như đuôi chim phụng, rồi các tàu mọc lên từng lớp kế nhau thành lùm cao hơn một trượng. Người ta chặt lấy tàu nhỏ xé tét ra làm hai, để cả lá phơi khô để lợp nhà. Còn tàu lá lớn thì chỉ róc lấy lá bện thành lá tấm, lá chằm ^{(107)[107]} cũng để lợp nhà, lót đựng lúa gạo, vỏ bẹ dùng làm dây chuỗi khâu tiền, mầm vú non trong lá đốt ra tro dùng bôi đẹn trong miệng trẻ con, ở nách bẹ dừa nảy buồng kết trái xếp thành nhiều tầng, cơm dừa nước vừa để ăn và cũng ủ rượu được. Loại dừa nước ở Gia Định được dùng rộng rãi trong việc công lẫn việc tư.

Cây *thiết tung* tục gọi là cây *nhum* ^{(108)[108]}, giống như cây dừa mà có nhiều gai, thớ gỗ màu đen mà cứng bền, dùng làm cột nhà, sàn nhà, xẻ ra làm tấm khắc liễn đối rất tốt, lại dùng làm đồn lũy vì có gai nhọn và cứng. *Tung trúc* (tục gọi *cây lồi* (*lụi*)) dùng làm rẻ quạt, giá trướng, hoặc dùi rỗng ruột làm ống đồng thổi chim. (*Nghề này các nước khác không có, thổi chim dùng đạn đất, thổi cá dùng tên, thường thì đều thổi trúng cả*). Cây

quì tung, tục gọi *cây kè*, lá giống bồ quỳ, có gai, cây cao to như cây dứa, dùng làm trụ cầu và trụ miệng đày.

Cây *bối đơ* giống cây *bồ quỳ* nhưng to và thẳng, không có nhánh, tàu lá trên ngọn cây tỏa bốn phía tròn như cây lọng, tàu lớn có 3 cạnh, bên cạnh có tàu nhỏ, mọc rẽ ra, lá mọc đối nhau, bốn mùa không tàn rụng. Sóng tàu lớn dùng làm cung tên, sóng tàu nhỏ dùng đánh thành dây, lá già bện thành tấm để che mưa gió, lá non chẻ ra đan làm tấm buồm, cả nước đều dùng. Dân Cao Miên dùng lá già để chếp giấy tờ khế ước vì dễ được lâu.

[15a] *Dây mây*, ở đảo Phú Quốc thuộc Hà Tiên có thứ *long đăng (mây rồng)*, tức *dây song*, mình tròn 3 tấc ta dùng làm dây chằng cột buồm, và *vấn nịt* ^([109][109]), dùng làm đai thùng cây (*như thùng cây ủ nước mắm chẳng hạn*). Trong núi cao Phiên An và Biên Hòa cũng có *mây thiết đăng (mây sắt)*, *thủy đăng (mây nước)* và *mao đăng (choai)* được xe bện thành dây buộc lèo buồm, sử dụng rộng rãi, nó bền dẻo mà lại có nhiều, các hạt ^([110][110]) không sánh được.

Loại **quả** thì có *ba la mật (tức mít)*. Có 2 loại: ước và ráo, cây lớn 2 ôm, dùng làm tang trống, làm cột nhà và cửa ván.

Cam.

Quít.

Bưởi.

Chanh.

Long nhãn (thường chỉ gọi tắt là nhãn).

Vải.

Thị.

Dâu tiên.

Dâu phật (tục gọi *quả boong boong, sản sanh ở xứ Mỹ Lông, trấn Vĩnh Thanh*) ^([111][111]).

Phật đầu lê (hay *tú cầu tử* tức *quả măng cầu*).

Quả trám.

Quả gấc.

Quả khế.

Vô hoa quả, còn có tên là *Ưu đàm hoa*, tức *quả sung*, (*sống chát, chín ăn cũng ngon*).

Hiệp hoan đậu còn có tên là *toan đậu*, tục gọi là *cây me chua*.

Tiên lý, tục gọi *quả măng cụt*.

Sơn lựu (quả *lựu núi*), tục gọi *quả ổi*.

Quả toan cầm, tục gọi *quả cầm bột*, tức *quả bứa*.

Mông quả còn có tên là *am (yêm) la*, hay là *hương toán (xoài)*: quả lớn, thịt vàng, vị thơm ngọt gọi là *tượng mông (xoài tượng)*; quả nhỏ hơn, thịt trắng, đuôi nhọn hơi cong gọi là *anh ca mông (tục gọi xoài thanh ca)* ^([112][112]) loại thịt trắng, quả dài gọi là *mã mông (xoài ngựa)*; loại quả tròn, hơi dẹp gọi là *toan mông (xoài chua)*; loại quả nhỏ gọi là *phạn mông (xoài cơm)*, *nọa mông (xoài nếp)*, *hàm mông (xoài ngậm)* khi chín có lấm chấm đen ngoài da, vị rất thơm ngọt.

Thạch lựu: quả thạch lựu, chỉ có ở vùng nước mặn Cần Giờ là rất ngon ngọt mà quả lại sai to, ấy là điều lạ.

Mộc qua (đu đủ).

Xú lê (quả bình bát).

Miên đào (quả điều lợn hột) lá hơi chua, thân cao lớn như xoài, hoa hồng nhiều râu, quả bằng nắm tay, da hồng (*cũng có thứ da vàng*), [15b] thịt trắng, hạt tròn bằng đầu ngón chân cái (*mọc dính ngoài đầu trái*).

Quả đại hữu, sản xuất ở Ký Sơn, Biên Hòa, tục gọi trái *lười ươi* hình như quả trám, người miền núi phơi khô đem bán; khi ăn phải ngâm nước cho nó nở ra thịt, một quả thịt nở đầy một chén, bỏ xơ màng rồi thêm đường vào để ăn; tính mát lạnh, mùa hạ nên dùng để giải nhiệt.

Chuối: *chuối kim tiêu (chuối tiêu)*, *chuối ba hương*, *chuối hồng (vỏ hồng, ruột trắng)*, *chuối cau (quả nhỏ như quả cau)*, *chuối mật*, *chuối hột (thịt có nhiều hột, khi còn sống gọi là chuối chát, ăn sống chung với rau ghém)*. Chuối có rất nhiều loại, có thứ buồng cao 3 thước ta. Trổ buồng nải chông chắt dài thông tới đất. Có khi phơi khô làm mứt, tở trong bẹ lá dùng dệt vải ⁽¹¹³⁾⁽¹¹³⁾.

Phiên lê, tức quả *khóm (thơm, dứa)*, có tên nữa là *bách nhãn lê* hay là *phụng lê*. Vườn ở núi hay trồng nhiều, người bán khóm trước ngày Đọan Ngọ bán 10 quả, lệ phải thêm 1 quả, nhưng chỉ trả tiền theo giá 10 quả mà thôi. Còn sau ngày Đọan Ngọ phải thêm 3 quả. Lá thơm dùng dệt vải.

Về các loài hoa. Những hoa đặc biệt:

Mạt ly (hoa lài) (đơn đài, trùng đài rất nhiều, có cây thân to cả thước ta bề hoành).

Hoàng mộc bút, cây thân to đến hai thước ta bề hoành, cao hơn trượng, lá nhỏ mà dài, hoa vàng, lúc mới nhú ra như đầu ngọn bút, tục gọi hoa sứ.

Thanh mộc bút (hoa sứ xanh) (nấu dầu thoa tóc, mùi thơm).

Nam mai, là hoa mai ⁽¹¹⁴⁾⁽¹¹⁴⁾.

Dã mẫu đơn (bông trang).

Nguyệt quý còn gọi *nguyệt quới*, lá nhỏ xanh, hoa nhỏ trắng rất thơm (*có hoa đơn, hoa kép*).

Mộc lan (lá như nguyệt quới, hơi tròn, hoa vàng như ngư tử lan (hoa ngâu)).

Giao hoa (hoa dứa), cây có đốt cỡ tắc ta như bồ quỳ, lá dài như lá dứa, bắp hoa trắng nõn, nhụy như vẩy cá, có phần vàng. Hoa và lá đều có mùi thơm, ướp quần áo hàng tháng vẫn còn thơm, trừ được con mọt, gọi là hoa dứa.

Những hoa thường có:

Sen hồng, sen trắng.

Cúc.

Hoa trà.

Lệ xuân (hoa hồng).

Tử kinh.

Thủy tiên.

Sen trăm cánh (bách diệp liên).

Hoa mộc tê (hoa quế)

Giải trao hoa (hoa ngoe cua).

Hoa quế.

Hoa ngâu (ngư tử lan).

Hoa tử muội.

Dâm bụt (mộc cận) ^{(115)[115]}.

Kim phụng (hoa móng tay).

Tý ngọ.

Hoa quỳ.

Ngọc phù dung: lá trắng, hoa nhấp nháy như ngọc tuyết.

(Hồng, hoàng, bạch) *lựu hoa.*

Cẩm trúc.

Thiên nhật hồng.

[16a] *Hoa trúc đào.*

Hồ điệp (hoa bướm bướm).

Hoa mồng gà năm sắc (ngũ sắc kê quan).

Hoa phù dung.

Tiến nhung.

Hoa man lý (dây leo, hoa xanh non).

Những hoa kể trên các nơi đều có.

Cá biển thì có *cá voi*: Đầu tròn, nơi trán có lỗ phun nước, mũi miệng giống như voi, mình trơn láng không có vảy, đuôi có 2 nhánh rẽ như đuôi tôm, tánh hiền lành biết cứu giúp người. Người đánh cá thường kêu réo nhờ nó đuổi các loại cá vào lưới. Gặp thuyền đi biển bị chìm, cá này thường đưa người vào bờ, dân miền biển đều tôn kính, nếu thấy thân cá này trôi dạt, dân chài lưới góp tiền mua vải, sắm hòm tẩm liệm, chôn cất, cử người trùm trưởng trong làng chài đứng làm tang chủ, cất đèn thờ phụng. Trong *Tự điển (sách điển tịch về thờ cúng)*, phong cá làm Nam hải Tướng quân, vì ở trong vùng biển Nam mới linh ứng, còn ở biển khác thì không linh. Mỡ cá voi dùng trị bệnh đậu, phong, nhiệt và đỏ mắt.

Cá đao (đao ngư): Nơi đầu có mọc ra cái xương dài, hai bên mép xương này có răng nhọn như răng cưa, mình xanh đen, không có vảy, có rún để sinh con ^{(116)[116]}.

[16b] *Cá nhám (giao sa)*, có tên nữa là *cá xà*, da có sạn, thân to lớn đến 3, 4 ôm, dài hơn 1 trượng, mắt đỏ, miệng lớn. Thường thừa khi sóng gió mạnh mẽ, cả bầy đuổi theo ghe thuyền, chực ghe chìm úp đặng nuốt người. Tính nó rất hung dữ, người đi ghe phải bỏ xuống 1 khối đá hay bao gạo mong cho nó nuốt xong no bụng để bỏ đi. Cá này cũng có rún đẻ con. Có loại cá xà ở hồ, nhỏ hơn, ăn tươi hay phơi khô để dùng đều được. Vây của nó phơi khô đem bán là loại thức ăn thượng hạng.

Cá chim trắng (bạch điểu ngư) đầu giống đầu chim, mình vuông, rộng nhưng mỏng đẹp, phủ phần trắng, không có vảy, bề ngang hơn 1 thước ta, thường bay liệng trên mặt nước, vị rất ngon ngọt, chỉ ở hải cảng Đồng Tranh có cá này mà thôi. Loại ấy lại có *thạch điểu ngư (cá chim đá)*, mình đen, da nhẵn nheo. *Tòng điểu ngư (cá chim tòng)*, *phấn điểu ngư (cá chim phấn)* đều nhỏ hơn mà vị lạ, nơi biển nào cũng có.

Cá đuối (miết ngư) mình đen, bụng trắng, hình tròn mà dẹp, có rìa thịt như rìa con ba ba, mắt ở trên lưng, miệng ở dưới bụng, [17a] sóng lưng có gai cát nhám dùng để mài đồ vật, đường kính 2,3 thước ta, đuôi như cái roi dài 4, 5 thước ta, ăn tươi hay phơi khô dùng đều tốt. ^{(117)[117]}

Cá hường (hông ngư): mình đỏ hình như cá chép, chúng thường ở chỗ rạn sâu dưới biển. Người làm nghề câu cá này vào lúc cuối xuân đầu hạ, chuẩn bị gạo nước trong ghe đủ dùng nửa tháng, cứ theo hướng đông chạy ra, không có cồn đảo gì để làm tiêu chí, chỉ nhớ lấy chỗ có rạn sâu nhận ra chắc chắn địa điểm rồi thả neo. Trước tiên lấy đầu dây neo, cột chặt vào đầu neo gỗ có hai móc ngạnh ^{(118)[118]}, rồi đem dây giáp lại đầu cán neo, nơi có đục lỗ, dùng dây nhỏ cột hồ dây neo tại lỗ ấy. Khi về thì dùng sức kéo neo lên tức thì cái dây cột hồ ấy tự đứt, mà neo tự chạy theo đàng đầu móc mà nổi lên. Nếu không làm như vậy thì ngạnh neo mắc trong đá ngầm không thể kéo neo lên được ^{(119)[119]}. Xong đầu vào đó rồi thả câu xuống. Cá hồng tính ưa yên tĩnh, chúng

thường ẩn ở bên rạn đá ngầm sâu, mỗi bỏ xa khỏi rạn cá không ra ăn, bỏ trên đầu rạn cá cũng không trôi lên ăn, phải thả mồi câu sao cho rơi đúng chỗ vực sâu thì câu mới được, vừa câu được là mổ phơi ngay [17b], câu cho đầy mới về, đây là món hàng bán rộng khắp, đạt lợi lớn. Nhưng có khi gặp gió bão thường trôi dạt đến nước khác. Nghề này rất gian nan, nguy hiểm, chỉ có cha con truyền nhau mới làm được. Loại cá này lại có thứ vảy đen sáng như sao và ngũ sắc thất bát bửu nhưng thịt cứng và lạt, rất vô vị.

Cá thu (thu ngư), lưng xanh không vảy, dài 5, 6 thước ta, ăn gỏi sống rất ngon, làm cá mặn ^{(120)[120]} để dùng được lâu.

Cá ngừ (liên ngư), thịt có từng lớp bao quanh như hoa sen, không có vảy.

Cá mèi (mai ngư) mình hơi dẹp, nhiều xương, thịt ngọt, có hai loại hồng và trắng, dầu cá này thấp đèn được.

Thạch đầu ngư (tục gọi là cá ướp (cá áp)), trên đầu có xương chằm bằng đá, vảy nhỏ, thịt nhiều. Cá mèi và cá ướp làm mắm và nước mắm, cả nước đều dùng rất phổ biến.

Mực (Mặc ngư), hình tròn, có 8 râu, da hồng, thịt trắng, có mảnh xương mỏng trong, mỡ có hạt gạo, ruột có bọc mực, mình dài 5, 6 tấc ta, [18a] dùng phơi khô. Mực có thứ nhỏ tròn độ 1 tấc ta, như con nhện lớn, thịt cũng ngon ngọt, có thứ tròn mà lớn gọi là ô tặc (*mực nang*), cùng với thứ dài có cái mai, thịt đều cứng và lạt.

Cá khoai (nhuyễn ngư), thân mềm, không vảy, xương xâu nhau nhiều đốt, miệng sắc như răng cưa, lăn bột chiên tươi hoặc phơi khô đều ngon ^{(121)[121]}.

Cá bài đàn: thịt có từng miếng như cây bạch đàn, lớn vàng ôm, có vảy nhỏ, sắc hồng nhạt.

Dự ngư (tục gọi cá rựa): mình dẹp, đầu bằng, bề ngang 4, 5 tấc ta, dài hơn 2 thước ta, nhiều xương, không có vảy.

Vị ngư (tục gọi cá bẹ): mình nghiêng dẹp, nhiều xương, thân dài, vảy lớn, trắng như ngọc, thịt béo ngọt.

Điều ngư: *Cá điều*, cũng như *cá dự (rựa)* mà nhỏ hơn, đầu nhọn, răng như răng cưa, mình dài như dây đai.

Y đái ngư (cá hổ), *kê tỳ ngư (cá mè gà)*, *hải phạm ngư (cá cơm biển: làm khô, làm nước mắm, làm mắm)*, *ngân tai ngư (cá bạc má)* đều ngon ngọt.

Thử đầu ngư (cá đầu chuột): đầu như con chuột mà có ngạnh

Chùy ngư (cá dùi): giống con cá hường mà nhỏ hơn, gáy có gai nhọn.

Hải đồn (cá heo); *lạp ngư (cá lẹp)*: giống cá mèi mà mỏng, có 2 loại: hồng và trắng.

Sòng ngư [18b] (cá chẻm): vảy má dài mọc ngang, bén như dao cạo.

Lão ông ngư (cá ông già): lưng khum, miệng hàm trên hơi lồi, hàm dưới lõm vào, như miệng ông già ^{(122)[122]}.

Hải mã (cá ngựa) ^{(123)[123]} : mình vuông, vảy cứng chồm chồm, không ăn được.

Thủy mẫu, có tên nữa là *chả (trả) ngư (con sứa)*: thù lù một đồng, ngọc ngậy như cái dạ dày con dê, không có đầu, mắt, bụng, tạng, phủ, chân xòe rua mỏng mảnh, thân to như cái quạt lớn, có bầy tép đi phụ theo để nương tựa ^{(124)[124]}, sắc trắng nõn, con nào tím lợt thì không nên ăn. Có thứ tròn, nhỏ như cái chén, khi dùng phải ngâm phèn chua và ướp muối, tánh ôn, trừ được chứng lãnh nhiệt (sốt rét), thường dùng ăn sống vào mùa hè.

Loại cá ở sông cũng có *cá thu*, *cá chim phần*, *cá mò*, tuy chúng nhỏ con hơn cá ở biển, nhưng mùi vị ngọt hơn.

Đao ngư (*cá đao*), *hồ sa ngư* (*cá nhám ở hồ*): ăn gỏi thì ngon tuyệt.

Giang phạn ngư (*cá cơm sông*) dùng phơi khô; *giang kê tỳ ngư* (*cá mè gà sông*), đều ngon hơn cá biển.

Lý ngư (*cá gáy*, *cá chếp*), *lô ngư* (*cá vược*).

Bao ngư (*thân màu hồng lợt*, *tục gọi cá giảo*, *miệng to*, *vây nhỏ*).

Cá bạch lô (*tục gọi cá chiết*) thịt ngon ngọt.

Thiên ngư (*cá cháy*) ^{(125)[125]}: vây lớn [19a] nhiều xương, ăn rất béo ngọt, nên nấu chín, không nên ăn gỏi sống, cá này mùa thu sinh, mùa đông chữa, trứng đầy bụng, nếu ăn nhiều thì bị đi tả. Ở Vĩnh Thanh và Định Tường có rất nhiều cá này, vùng phía bắc không có.

Tra ngư (*cá tra*): vây và gáy có ngạnh nhọn, không có vây, mình xanh, bụng trắng, lớn 5, 6 thước ta, rất béo, thịt nó có thể phơi khô, mỡ dùng thắp đèn, trét ghe. Loại mình vàng, nhỏ con hơn gọi là *lăng ngư* (*cá lăng*), loại lưng xanh gọi là *lô hoa ngư* (*cá bông lau*).

Phức giác ngư: giống như cá lăng, có ngạnh đôi trên lưng.

Úc ngư (*cá úc*): đầu cứng rắn. *Soát ngư* (*cá xác bụng*) mình như cái hạt ^{(126)[126]}, giống cá tra mà nhỏ, lưng xanh thịt ngọt béo, nên tục còn gọi là *thủy sâm*.

Lại có thứ nhỏ hơn nữa gọi là *giác ngư* (*cá chốt*) ^{(127)[127]}.

Xuy sa ngư (*cá bóng cát*): mình tròn màu vàng, vây nhỏ, có thứ to bề hoành bằng cườm tay, thứ nhỏ bằng mút đũa, thứ mình có chấm đen, hoặc đen cả mình thì vị không ngon lắm. *Giang đồn* (*cá heo*); *buôi ngư* (*cá buôi*) hình tròn, vây lớn, thịt dùng ướp mắm, trứng phơi khô, loại nhỏ hơn gọi là *chủ ngư* (*cá chày*), thứ nhỏ hơn nữa gọi là *đối ngư* (*cá đối*), vi như cánh con ve, bay nhảy trên mặt nước, nên còn gọi là *giang thanh đình* (*cá chuồn chuồn sông*). *Cá hanh*; *phần ngư* (*cá phèn*) có râu dài, phân hai loại vàng trắng (loại vàng mắc tiền). *Ngư thiệt ngư* (*cá lười trâu*), mình như lóc bỏ nửa, trên đen dưới trắng (miệng méo nằm lệch một bên).

Ban tai ngư; *văn ngư* (*hồng viên*); *ma ngư*; *phường ngư* (*cá mè*); *linh ngư* (*cá linh*); [19b] *giang lệ ngư* (*cá chình*); *chích mạn ngư* (*cá lạc*); *châm đầu ngư* (*cá lim kim*); *toàn ngư* (*cá trên*) mình đẹp, béo ngọt, không vây, trắng nõn như ngọc. *Phượng ngư* (*cá thòi lòi*) đầu vuông, bằng, mắt giống mắt tôm, vây chiếu sáng, vây gáy có màu xanh, đỏ, lục, thường nhảy lượn lênh trên mặt mé nước, có con lớn bằng cổ tay ^{(128)[128]}.

Cá ở đầm ao (*cá đồng*) có *hoa lê ngư* (*cá bông*), *lê ngư* (*cá lóc*), *quá sơn ngư* (*cá rô*) ^{(129)[129]}, có nhiều nước nhớt, khi nước cạn chúng dùng xương má lắc đi trên đất, nên gọi là *quá sơn ngư* (*cá qua núi*); *giác ngư* (*cá trê*) ^{(130)[130]}, có râu không vây, 2 vây có ngạnh như cái sừng; *điệp ngư* (*cá sặc bướm*), *di thu ngư* (*cá nheo*) đều dùng ăn tươi làm khô, làm mắm dùng không hết, cả nước không đâu sánh kịp. Khô cá bông, mỗi năm thuyền buôn mua đến hơn một triệu cân, còn cá lóc phơi khô chỉ đủ dùng ăn trong nước. Cá lóc trong ruộng nơi nào cũng có, nhưng không nhiều lắm mà vị ngon hơn. *Hoa mạn ngư* (*cá bóng kèo*) đầu bằng, mình tròn có vằn không vây, lớn bằng ngón tay, vị béo ngon, lúc có mưa chúng ở trong ruộng tuôn ra, người làm nghề cá chặn cái đặng bằng tre ngăn ở hạ lưu dòng sông, dùng cái đó (đó bắt cá) hứng bắt, lệ phải đóng thuế ^{(131)[131]}.

[20a] *Hoàng thiện* (*con lươn*) trong ruộng đầm đều có.

Loại cá độc ở biển có *ngốc ngư* (cá nóc). Minh tròn bằng cườm tay, da khô nhám như gai, có đốm bông màu vàng đen, bụng lớn, đuôi nhỏ xíu, ăn nhầm có thể chết người. Người ta cho rằng độc của nó ở tại buồng gan, nếu cắt bỏ đi thì ăn không hại, nhưng nó là vật độc, đừng ăn là hơn.

Ở sông thì có *cá mạn xà*: hình giống con rắn có râu (*con đên*), không có vảy; người bị nó cắn thì phát bệnh ngủ mê, như bị cắn giờ Dần ngày nay thì đến giờ Dần ngày mai mới tỉnh rồi khỏi, xương của nó đem đốt để trừ sâu bọ hại cây cối; *Quý điện ngư* (*cá mặt quỷ*)⁽¹³²⁾⁽¹³²⁾: mình nhỏ độ 1 tấc ta, tròn mà đẹp, có vằn đốm nhiều gai, chích vào người thì bị phù thũng, đau nhức cả ngày sau đó mới bình phục.

Sông Kiến Đăng có thứ *ốc gạo*, vỏ trắng xoáy tròn, lớn bằng ngón tay, khi nấu chín thì dưới cái yếm của nó lòi ra hạt mỡ trắng như hạt gạo, vị thơm ngon; nguyên nó ở dưới sông sâu, tháng 4, 5 bò lên bến cạn, người làm nghề đem thuyền đến cào [20b] chở bán khắp xa gần. Ốc này tháng 7 mang thai, tháng 8 trở về sông sâu, vỏ nó có thể đốt thành than làm vôi. *Hến* ở sông Biên Hòa là ngon thượng hạng. Ở vùng rừng sát gần biển có thứ *ốc len* dài độ 1 tấc ta, lớn bằng đầu ngón tay, thịt có gân xanh, hấp xào (dừa) có vị béo ngon. *Ốc dừa nước* nhỏ bằng móng tay, thơm ngọt, ăn có thể say. *Sò huyết* ở chỗ bùn dưới biển, tròn bằng chén rượu (chung rượu), vỏ sò nhám sít, nổi khía thành nhiều hàng sâu hoặc cạn, vị ngon ngọt hơn các loại khác, ở các hạt khác không có sò này, nếu có chút đỉnh thì chất huyết béo cũng ít nên vị nhạt. *Hải kính*, tục gọi là *điệp biển*, ướp thịt làm mắm, thứ có màu vàng đỏ, ngọt và giòn. *Trường điệt*, tục gọi con *đáp đáp* (*con trùng trọc*); *văn cáp* (*vạp*); *ngao* (*ngheu*); *sò dọc biển* đều có. *Ốc xà cừ*, *ốc tai tượng*, thịt để ăn, vỏ dùng khảm đồ vật có sắc sáng long lanh.

Tôm đỏ (*tôm he*) ở biển, phơi khô bán cho thuyền buôn. Chỉ ở hai trấn Vĩnh Thanh và Hà Tiên là nhiều, một năm có đến 100.000 cân. Có loại *tép bạc* nhỏ bằng đầu đũa (*con ruốc*), muối mặn đem giã như bột, sắc hồng vị ngọt, thơm nức mũi⁽¹³³⁾⁽¹³³⁾. *Tôm hùm*, vỏ có vằn nhiều gai, [21a] lớn bằng bắp tay, thịt dùng để ăn, vỏ treo chơi. *Tôm càng xanh* ở sông, vỏ xanh tròn 4, 5 tấc ta, có hai cái càng lớn như ngón tay trở, thịt ngọt thơm ngon béo, các hạt ở phía bắc không có - Lại có thứ tôm nhỏ gọi là *tép bạc*, *tôm thẻ*, *tép đất*, ăn cũng ngon miệng.

Cua: lớn bằng cái đĩa, nhiều gạch vàng, giòn ngon, người làm nghề ban đêm đặt cái lợp ở dưới sông, miệng lợp có gài hom tre, bỏ mồi vào trong cho cua vào mà không ra được, sáng ngày lặn xuống đem lợp lên mà bắt đem ra chợ bán. Những đêm không trăng tối trời, cua đã chắc mà lại có nhiều. Ở ruộng, có thứ *cua đồng*, thân bằng chén rượu, nhỏ gọi là *nhà tù* (*con còng*), ăn cũng rất ngon, *con cáy* (*ghẹ*) ở biển thịt ít, vị nhạt. *Con sam* vị ngon, trứng có thể dùng làm mắm tương.

Cá sấu: đầu vuông, mỏ nhọn, mi mắt có khía, đuôi chẻ (chè), khía răng cưa, răng nanh lồm chồm, không có mang tai, có 4 chân, không vảy, sức mạnh ở đuôi; có loại màu vàng, đen, lớn bằng chiếc xuồng rất hung dữ, thường dùng đuôi đập vào người cho ngã xuống sông để xốc gặm vô miệng rồi bơi dọc sông [21b], tìm những rễ cây cong thấp để ra⁽¹³⁴⁾⁽¹³⁴⁾ gác nạn nhân lên để cắn chơi giỡn mồi, nên có người lỡ bị nó gặm chưa lâu lắm mà thương tích lại nhẹ, thừa lúc nó gác mình lên chẳng cây thì leo luôn lên ngọn cây cao, rút lại thoát nạn. Con cá sấu đã ăn nhiều người có ma thành theo nên có thể tác quái ám người. Con nào ăn nhiều người trong bụng nó thường có thoa xuyên và đồ trang sức bằng vàng bạc. Những con sấu nhỏ tầm thường, người ta có thể câu được, rồi ở nước thì buộc theo bè, trên đất thì nhốt trong chuồng, rồi đem bán cho lò mổ, da dùng phơi khô, răng dùng làm chuôi, làm cán dao.

Loài có mai, vỏ, thì có *rùa núi*, *rùa ở đầm* (tục gọi *cần đước*), ở sông (tục gọi *cần thay*), có loại nhỏ đường kính một tấc ta, gọi là *chủy huề* (*trắng bông*) mai mỏng như vỏ đồi

mồi. *Miến*, tục gọi là *cua đĩnh* (*con trạnh*), con nhỏ gọi là *hôn*, đầu nhọn, hay cắn, có rìa mai (vè mai) vị ngon giòn, con nhỏ càng ngon hơn, nên ngạn ngữ có câu: *qui cân miết lượng* [ăn rùa lựa con lớn được một cân, ăn trạnh lựa con nhỏ (con hôn) một lượng]. *Phong miết* (tục gọi là *con ba ba*): không có vè mai, mai có lớp da mềm, hình nó tròn vum, như trái núi. Con *đồi mồi* và con *hải miết* (*con vích*) đường kính lớn đến 4, 5 thước ta.

Các loài chim có *chim trĩ* (*con có đủ màu sặc sỡ gọi là cấm kê*) con có mào ở đỉnh đầu màu đỏ, mình có lông xanh trắng gọi là *diều trĩ*, tục gọi con trích ^{(135)[135]}.

Khổng tước (*con công*).

Huyền hạc ^{(136)[136]}.

Anh vũ (*két*).

Phỉ thúy (*chim trả*) ^{(137)[137]}.

Tần cát liểu (*một loại như vịt*) còn gọi là *con yểng* ^{(138)[138]}.

Yến, nhạn.

Bạch nhàn ^{(139)[139]}.

Ưng (*con bù cắt*).

Diên (*diều hâu*).

Hoàng oanh.

Giá cô (*đĩa đĩa, gà gô*).

Hỷ thước (*chim khách*).

Tích linh (*chim chìa vôi*) ^{(140)[140]}, tục gọi *con choai choai*.

Am thuần: (*một loại chim giống gà con*), tục gọi con *chim cút*.

Phù (*vịt nước, le le*).

Lộ (*cò*).

Sơn kê (*gà rừng*).

Thủy kê (*gà nước*).

Thủy âu (tục gọi *vịt nước*).

Lô tư (*con cốc, con công cốc, con ô quỉ, con thủy lão nha*, tục gọi *con chàng cốc*).

Gia cấp (*bồ câu*).

Thỏ cấp (*cu đất*) ^{(141)[141]}.

Thanh cấp (*cu xanh*). Còn một loại cu nhỏ con gọi là *cu ngói*.

Tước (*sẻ*).

Giá tước (*chim sẻ mía*).

Báo triều diểu (*bìm bịp*) ^{(142)[142]}.

Lão ông diểu (*nó đi lụm khụm, nên gọi tên chim ông già*), trong cổ nó có cái túi bìu đựng cá tôm.

Bồ nông: Khi còn tơ đã lớn bằng con ngỗng, sắc xám, lông cánh kết làm quạt.

Hải nga (ngỗng biển), lông cánh đen, kết lông dùng làm đuôi tên để bắn.

Ngốc thu (sói đầu), tục danh chàng bè.

Trác mộc điều (gỗ kiến).

Trúc kê (chim te te hoành hoạch), tục gọi gà xước.

Hỏa kê (loại này ở Tây dương) ^{(143)[143]}.

Xiêm áp (vịt xiêm), mỏng đỏ, lông pha vân xanh trắng.

Nhứ (con chằng nghịch).

Lục anh vũ (két, vẹt).

Thỏ điểu (chim vạc), ban đêm vừa bay vừa kêu để kiếm ăn.

Chi thước (ác là).

Ngưu thước (sáo trâu).

Luyện thước (cà cưỡng).

Linh thước (nhông): đầu có mào đỏ, vân vàng bao quanh, chân vàng, cũng có loại chân đỏ, lông cánh đen tuyền, đều biết nói tiếng người, nhưng chỉ có linh thước (con nhông) là lanh lợi hơn, nói rành rõ hơn cả.

Phục điểu (chim cú).

Hào điểu (chim mèo) khi nhỏ thì đẹp, nhưng khi lớn thì xấu xa, hình giống con gà mái, có vân, tiếng kêu và con mắt giống như mèo.

Kiều, tiếng kêu như heo ^{(144)[144]}, tục gọi *chim heo*.

Chim cú, chim mèo, chim heo đều là loại chim dữ, là vật gieo điềm chẳng lành.

[22b] Các loại thú có *tê, voi, gấu, cọp, beo, trâu, ngựa, dê, bò, nai, hươu, cheo, linh dương, trâu rừng* ^{(145)[145]}, *ngựa rừng, heo rừng, chồn, thỏ, rái, vượn, khỉ, khỉ mày trắng, khỉ đen (khỉ đột), tinh tinh (đười ươi)*.

CHÚ THÍCH

^{(1)[1]} *Hệ từ* (繫辭) là sách do Khổng Tử làm để giải thích thêm quẻ Hệ từ của Văn vương. Trương An chú: "Đại truyện là thiên Hệ từ của kinh Dịch".

^{(2)[2]} Nguyên văn câu này trong sách *Vũ cống* là: *Lục phủ không tu, thứ thổ giao chính, để thận tài phú, tắc quốc hằng túc, nhi sinh dân hàm toại hĩ*, nghĩa là: "Đất có chỗ tốt, chỗ xấu không đồng đều, thổ sản có vật chính, vật phụ không thể hạn định như nhau được, cho nên phải cẩn thận việc bắt cống nạp tài sản, thì đồ dùng trong nước thường đủ mà đời sống nhân dân cũng toại lòng". *Vũ cống* là tên một thiên trong *kinh Thư*.

^{(3)[3]} *Thị dân như thương (Tả truyện)*: *Thần văn quốc chi hưng dã, thị dân như thương. Mạnh tử*, thiên *Ly lâu*: *Văn vương thị dân như thương*. coi dân như kẻ bị thương hàm ý trân trọng nâng niu dân, không dám quấy nhiễu làm tổn thương dân.

^{(4)[4]} *Hà Đò*: Con long mã đội đồ trên sông Hà giúp vua Phục Hy đặt ra Bát quái. *Lạc Thư*: Con rùa thần trên lưng mang 9 số ở sông Lạc giúp vua Vũ phô diễn 9 loại (Nguyễn Tạo chú).

^{(5)[5]} Tức đậu phộng.

- (6)[6]) Gọi là phân bánh dầu.
- (7)[7]) *Khổ qua* (苦瓜) Nhiều người bình dân Nam Bộ đọc trại nhầm lẫn là *hủ qua*.
- (8)[8]) Nguyên văn viết *Tam ngũ niên* tức "3, 5 năm", chúng tôi dịch thoáng là "3, 4 năm".
- (9)[9]) Theo *Tiền Hán thư* chép: Đời Hán, Triệu Quá làm Sưu túc Đô úy, chủ trương dời chỗ ruộng cây cấy mỗi năm.
- (10)[10]) Sau đó ăn được ba bốn mùa tùy theo đất xấu tốt, rồi mới phá gốc, ươm con khóm trở lại. Ngày xưa khóm trở không đều khó bán mua, nhưng trái ngon, cây thọ ba bốn mùa. Nay đồ khí đá khóm trở một lượt nhưng ăn không ngon và tuổi thọ cây khóm cũng ngắn ngủi.
- (11)[11]) Tức làm đường thẻ, đường tán, đường cát mỡ gà màu vàng đục không trắng.
- (12)[12]) Nay là ấp Thiết Tượng, xóm Cầu Ván, xã An Hòa, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
- (13)[13]) Trong dân gian quen gọi là *muối đen*. Nói Ba Thắc Vĩnh Thanh nhưng thật ra chủ yếu là ở Bạc Liêu, còn gọi là xứ Muối.
- (14)[14]) *Đại Nam thực lục chính biên* chép là Lê, nhưng có bản khác chép là Nguyễn.
- (15)[15]) Có sách dịch "gọi là thuyền Vây Rồng" e không đúng, vì chữ *lân* trong nguyên văn được viết với bộ *Lộc* tả + *Lân* hữu (麟) có nghĩa là con Lân. Chữ *lân* là vây cá phải được viết với bộ *Ngư* bên hữu (鱗), vậy *Long Lân* (龍麟) phải dịch là rồng và lân hay để nguyên Hán Việt là Long Lân.
- (16)[16]) Vì lúc này muối khan hiếm, không đủ làm tương mặn, mắm mặn.
- (17)[17]) Có bản chép 30.000.
- (18)[18]) Còn gọi là *súc sa mật*, thuộc họ gừng.
- (19)[19]) Có người cho rằng đây là tinh của cá Ông ngoài biển, thật ra là chất tiêu hóa trong ruột cá Ông được thải ra, tên khoa học là *Ambragrisea*.
- (20)[20]) Là tổ chim yến, một thức ăn rất quý hiếm, ta quen gọi là *yến sào*.
- (21)[21]) Tức con *đồn đọt* hay *đĩa biển*.
- (22)[22]) Huyền làm chuỗi đeo cổ, vòng đeo tay.
- (23)[23]) Tốt nhất là bong bóng cá hường.
- (24)[24]) Chất đá dùng làm thuốc súng.
- (25)[25]) Củ *khúc khắc*, còn gọi là *phục thần*, *bạch phục linh*, tức *nấm lỗ*.
- (26)[26]) Còn gọi *chính hoài*, tức *củ mài*, *khoai mài*.
- (27)[27]) Còn gọi sâm Bồ Chính, sâm Thổ Hào, sâm Phú Yên.
- (28)[28]) Còn gọi là *qui nam*, *tử hoa*, *tiền hồ*, *xạ hương thái*.
- (29)[29]) Còn gọi *thổ tam thất*, tức *ngải rét*.
- (30)[30]) Còn gọi *hoài ngưu tất*, tức *cây cỏ xước*.
- (31)[31]) Gồm *xuyên phòng phong*, *thiên phòng phong*, *vân phòng phong*.
- (32)[32]) Còn gọi *kỳ nam*, *trà hương*, *gió bầu*.
- (33)[33]) Là vỏ quít.
- (34)[34]) Vỏ quả *bưởi*, còn gọi là *chỉ thực*, *xuyên chỉ thực* thuộc loài cam quít.
- (35)[35]) Còn gọi là *thông thảo* thuộc họ *mộc hương* và *mao lương*.
- (36)[36]) Còn gọi là *cây dầu đắng*, *ô dục nam* thuộc họ *long não*.

- (37)[37) Còn gọi là *bắc sài hồ, xà diệp sài hồ*, thuộc họ *hoa tán*.
- (38)[38) Còn gọi là *thiên môn đông, thiên đông* tức *dây tóc tiên* thuộc họ *hành tỏi*.
- (39)[39) Còn gọi là *phấn đơn bì, mộc thược dược, phú quý hoa*, thuộc họ *mao lương*.
- (40)[40) Cây hoa nở giữa hạ, thuộc bộ *ráy*.
- (41)[41) Sắn dây, còn gọi là *nam cát căn, phấn cát căn*, thuộc họ *cánh bướm*.
- (42)[42) Tức cây *bồ bồ*.
- (43)[43) *Củ gấu, cỏ gấu, cỏ cú* thuộc họ *cói*.
- (44)[44) Còn gọi là *thạch xương bồ, thủy xương bồ*, thuộc họ *rái*.
- (45)[45) Là *trái cây chổi đót*.
- (46)[46) Còn gọi *son chi tử*, tức cây *dành dành*, thuộc họ *cà phê*.
- (47)[47) Là cây *rẻ quạt*, thuộc họ *lay-ơn*.
- (48)[48) Còn gọi là *tử tô tử, tô ngạnh*, là cây *tía tô*, thuộc họ *hoa môi*.
- (49)[49) Thuộc họ *hoa môi*.
- (50)[50) Còn gọi *kinh giới tuệ, giả tô, khương giới*, thuộc họ *hoa môi*.
- (51)[51) Còn gọi là *quỉ hoắc hương, thổ hoắc hương*, thuộc họ *hoa môi*.
- (52)[52) Là hoa cây *kim ngân*, tức hoa *dây bướm bạc* thường phơi hay sấy khô.
- (53)[53) Củ nghệ, còn gọi là *khương hoàng*, thuộc họ *gừng*.
- (54)[54) Củ riềng ẩm, còn gọi là *phong khương* thuộc họ *gừng*.
- (55)[55) Còn gọi là *qua lâu căn*, là rễ cây *qua lâu (thao ca)* phơi khô.
- (56)[56) Hạt *mường mường, hạt muông, hạt đậu ma, hạt giã lục đậu, hạt đậu trời*.
- (57)[57) Còn gọi là *tượng đảm, du thông, nê hội*, tức cây *lưỡi cọp, cây long tu*, thuộc họ *hành*.
- (58)[58) Còn gọi là *bạch tật lê, thích tật lê*, là cây *gai ma vương, gai dầu, gai trống, gai yết hầu*.
- (59)[59) Hạt *máu chó, hạt chùm bao lớn*, thuộc họ *mùng quăn*.
- (60)[60) Còn gọi là *củ chi*, là hạt cây *mã tiền*, thuộc họ *mã tiền*.
- (61)[61) Hạt *mã đề*, còn gọi *mã đề thảo*, thuộc họ *mã đề*.
- (62)[62) Còn gọi là *sung úy*, là cây *chóa đên*, thuộc họ *hoa môi*.
- (63)[63) Quả *dun, quả nấc*, còn gọi *sứ quân tử* thuộc họ *bàng*.
- (64)[64) Là cỏ *đuôi công*, còn gọi là cỏ *dùi trống*, thuộc họ *cốc tinh thảo*.
- (65)[65) Còn gọi là *bá tử nhân*, thuộc họ *trắc bách*.
- (66)[66) Còn gọi là *hy kiểm thảo*, là cỏ *đĩ, cỏ cúrt lợn*, thuộc họ *cúc*.
- (67)[67) Còn gọi là *hắc sủu*, là cây *bìm bìm biếc*, thuộc họ *bìm bìm*.
- (68)[68) *Tầm gởi* ở cây *dâu*, thuộc họ *tầm gởi*.
- (69)[69) Quả *xoan*, còn gọi quả *sầu đâu, khổ luyện*.
- (70)[70) Còn gọi cây *kim bất hoán, nhân sâm tam thất*, thuộc họ *gia bồ*.
- (71)[71) Còn gọi là *hoàng thường sơn, thực tất, áp niệu thảo, kê niệu thảo*.
- (72)[72) Còn gọi là *kinh tam lăng, thảo tam lăng, kê trảo tam lăng, thạch tam lăng*.
- (73)[73) Củ *ngải xanh, ngải tím*, củ nghệ đen, còn gọi là *tam Nại, bông truật*.

- (174)[74] Cây *ké đầu ngựa*, thuộc họ *cúc*.
- (175)[75] Hạt *gấc*, còn gọi *mộc tất tử*, *mộc biệt tử*, *thỏ mộc miết*, thuộc họ *bầu bí*.
- (176)[76] Còn gọi là *kim thoa thạch học*, *hoàng thảo*, thuộc họ *lan*.
- (177)[77] *Lông cu ly*, còn gọi là *cấu tồn mao*, cây *lông khi*.
- (178)[78] *Vỏ vối rừng*.
- (179)[79] Còn gọi là *bồ thảo*, *hương bồ thảo* là cây *cỏ nến* thuộc họ *hương bồ*.
- (180)[80] Còn gọi là *thạch trường sinh*, là cây *đuôi chồn*, *ráng trắc*, thuộc họ *dương xỉ*.
- (181)[81] Còn gọi là *cát cánh lan*, là cây *luối đòng*, *huệ rừng*, *rễ quạt*, *xườn quạt*.
- (182)[82] Gồm có *cam thảo Bắc*, *cam thảo dây* và *cam thảo Nam*.
- (183)[83] Còn gọi là *ô hoa xà*, một loại như *rắn hổ mang*.
- (184)[84] *Vỏ hầu*, *vỏ hà*, *hà sông*, *hàu cửa sông*, *hàu côn*, thuộc họ *mẫu lệ*.
- (185)[85] Còn gọi là *thạch quyết minh*, *cửu khổng loa*, *ốc khổng*, *bào ngư*.
- (186)[86] Là *mai mực*, còn gọi là *ô tặc cốt*, thuộc họ *cá mực*.
- (187)[87] Còn gọi là *thiên tử phấn*, *biên bức phấn*.
- (188)[88] Còn gọi là *thiên long*, *bách túc trùng*, *bách cước trùng* thuộc họ *ngô công*
- (189)[89] Còn gọi là *yết tử*, *yết vĩ*, *toàn trùng*, là con *bò cạp*.
- (190)[90] Còn gọi là *thiên thoái*, *thiên xác*.
- (191)[91] Còn gọi là *quy giáp*.
- (192)[92] Còn gọi là *miết xác*, *giáp ngư*, *thủy ngư xác*.
- (193)[93] *Nấm mèo*, *nấm tai mèo*, thuộc họ *mộc nhĩ*.
- (194)[94] *Rau câu*, còn gọi *hoa thái*, *huỳnh chi*.
- (195)[95] *Dùng làm bao*.
- (196)[96] *Dùng làm dây*, *làm bao*.
- (197)[97] *Dùng kéo lụa*, *làm thuốc Bắc*.
- (198)[98] *Cúc nụ áo*, *cúc điểm vàng*, *bạch cúc*, *hoàng cúc*.
- (199)[99] Còn gọi là cây *giản sàng*, thuộc họ *hoa tán*.
- (100)[100] *Quang Hóa*: vùng *Trảng Bàng*, *Tây Ninh* ngày nay.
- (101)[101] *Nguyên văn bản VHN lưu trữ và VSH đều chép là mộc khô (木灰)*.
- (102)[102] *Tức còn gọi là dầu chai*, chủ yếu *trét ghe* và *làm môi nhúm lửa*.
- (103)[103] *Khác với cây muồng trâu làm thuốc trị lác*.
- (104)[104] *Tức dầu hắc*, ban đầu sản xuất ở *Do Thái*, còn gọi là *Thổ lịch thanh*, hay *Địa lịch thanh*, là khoáng vật ở thể dầu hay thể đặc, hoặc lấy ra từ việc lọc dầu lửa hoặc lấy từ việc đốt cây sam, dùng trộn đá rải đường rất tốt, gặp nóng dễ chảy, đốt lên tỏa khói đen có mùi tanh.
- (105)[105] *Cây lông mút còn dùng làm guốc*. Dân bài kha (dân cờ bạc dạo theo các hội chợ) rất thích gỗ cây này vì dùng nó tiện con lắc "bầu cua cá cộ" rất tốt, hột nhẩy đều, lâu mòn, mà có gian lận cũng nhậy.
- (106)[106] *Phép đóng thuyền*, ghim cột lái và cây lô trước mũi như lai cột đỡ cây xà của nhà (đòn dong). Sau đó lấy cây tiếp dưới đáy và be đóng ghi vào cây lô và cột lái. Các be được đóng dính

chắc nhờ các cây cong như kèo nhà. Cong nhật (khít) chừng nào thì thuyền chắc chừng đó. Gỗ mù u làm lỗ và cong thì tốt nhất.

(107)[107] Lá chàm: Róc lá ra rồi lấy lạt cà bấp khô đan xỏ các lá ấy liền lại nguyên tấm lá, bề ngang độ chừng 1 mét (tức đầu lại khoảng 25 lá). Lá tấm: còn gọi theo Khơ me là lá *cán đóp*. Róc lá ra dùng một sớng bằng bẹ tàu lá chẻ ra làm lõi, gập đôi lá dừa cạp theo cây nòng đan lại thành tấm chừng 2 mét.

(108)[108] Ngoài Bắc gọi *mý*.

(109)[109] Còn gọi là *niệt*.

(110)[110] Hạt: Một đơn vị địa lý hành chính ngày xưa.

(111)[111] Tương truyền nhập giống từ *Minh Dưới* tức *Miền Dưới* là Mã Lai, Nam Dương (Indonésia).

(112)[112] Nguyên văn viết Anh Ca (鸚哥) nhưng người ta quen gọi là xoài *ăng ca*, thanh ca hay xoài thanh.

(113)[113] Gọi là "*vải chuối*" rất rẻ tiền, suốt chỉ từ trong bẹ chuối; như "*vải thơm*", suốt chỉ từ trong lá thơm (khóm). Các loại vải này rất dở, chỉ trong thời kỳ "Kinh tế đồ khổ" người ta mới phải miễn cưỡng dệt, nay không còn nữa.

(114)[114] Chỉ có ở miền Nam.

(115)[115] Còn gọi là *phù tang* (扶桑), *phật tang* (佛桑), *châu cậ* (朱槿), *xích cậ* (赤槿).

(116)[116] Tức loài sinh con qua bào thai, không qua trứng.

(117)[117] Ngạnh độc ở cách cạnh đuôi chừng 2, 3 tắc tây.

(118)[118] Nguyên văn *Mộc định a đầu* (木槎丫頭) tức mỏ neo lóp cây chẻ ra hai móc ngạnh.

(119)[119] Cách này có cái hay là khi thả xuống, neo chìm xuôi đầu móc vào đất, cán cất lên trên, nhưng khi kéo lên thì đầu neo bật theo dây lên trước, cán neo quay xuống, ngạnh rất dễ bật khỏi đất vì được rút xuôi.

(120)[120] Cá mện như mắm nhưng ở thể khô dẻo, lại cũng không phải khô cứng như cá khô. Đây là một dạng mắm theo kiểu người Hoa. Người Hoa ít ăn mắm mà chỉ ăn cá mện. Món *hàm đĩ* tức *hàm ngư* là món cá mện bằm chung với thịt heo, trộn trứng vịt đem chưng cách thủy, khi ăn xịt dấm đồ vào.

(121)[121] Khô cá khoai chấm nước mắm me.

(122)[122] Tức con cá út mím.

(123)[123] Đây là cá ngựa làm thuốc trị thấp khớp, mình nhám càu, to bằng ngón tay, dài khoảng 2 tắc (Không phải loại cá ngựa hay tấp mỗi theo bẻ súc, là loại giống như con cá đồ đuôi mà to hơn. Cá ngựa này ăn được nhưng không ngon. Nó rất háu ăn, vừa tấp mỗi vào họng là nuốt ngay, nên câu nó không cần giựt cần và cũng không cần mồi mà chỉ lấy miếng thiếc nhỏ xoi lỗ móc lưới câu vào kéo rê theo nước. Cá ngựa thấy miếng thiếc lấp lánh tấp ngay nuốt vào hầu liền mắc lưới câu).

(124)[124] Nguyên văn *thanh tức* (聲息) dịch là "báo tin tức" không hợp nghĩa. Từ *Nguyên* khi chú từ Thủy Mẫu viết *Hữu quần hà thê tức* (梯息) nghĩa là "có bày tép theo nương tựa nghỉ ngơi" nghe hợp lý hơn. Có lẽ khắc gỗ nhầm chữ *thê* (梯) thành *thanh* (聲).

(125)[125] Cá chấy sống ở sông lớn nước ngọt.

(126)[126] Đây là theo bản in kèm bản Nguyễn Tạo chép *soát ngư, như hạch nhi tiểu* (刷魚如核而小). Hai bản của VSH và VHN không có chép câu này. Cần có câu này mới diễn tả đúng thân hình con cá xác bụng.

(127)[127] Tên Hán trùng với cá trê.

- (128)[128] Cá này lột da kho thơm mùi sữa, ăn rất ngon.
- (129)[129] Người Hoa gọi là *xa xua hứ* (tam sơn ngư) nghĩa là con cá lóc qua đợc ba ngọn núi bằng ngạnh mang. Cá rô còn có tên chữ khác là *phàn* (chỉ leo trèo) ngư (樊魚).
- (130)[130] Còn gọi là *hồ tử ngư* vì cá trê có chòm râu (鬍子魚).
- (131)[131] Người đóng đấỵ gặp con nước cá kèo "*chạỵ*" phải đổ đụt liên hồi.
- (132)[132] Tên chữ là *kim cổ ngư* (金鼓魚).
- (133)[133] Tức mắm ruốc.
- (134)[134] Đây là nói rể cây rừng ngập mặn mọc ra từ thân cây trên mặt nước như cánh tay người chớ không phải rể dưới đấỵ.
- (135)[135] Con trich này nuôi chơi thả tự do như gà, tính háu đá. Trẻ con đến gần nó, vỗ tay miệng hô to "trich thùng thùng" là trich ta rượt đá ngay. Tương truyền thịt nó đợc, ăn có phong.
- (136)[136] Nguyên văn viết *nguyên* (元) *hạc* mà không viết *huyền* (玄) *hạc* do kỵ húy tên vua Khang Hy nhà Thanh là Huyền Diệp (玄燁).
- (137)[137] Một loại có lông đẹp như *thằng chài, sa sả*.
- (138)[138] Miền Cái Nước (Rạch Giá) gọi là con hồng hoàng, cao cát.
- (139)[139] Giống như gà rừng, sắc trắng có vằn đen, đuôi dài 3m, móng đợ.
- (140)[140] Kinh Thi có câu: *Tích linh tại nguyên, huynh đệ cấp nạn* nghĩa là: "con chim chìa vôi ở đồng, anh em khi hoạn nạn vôi vàng cứu giúp nhau". Sau dùng chữ *linh nguyên* để chỉ tình anh em.
- (141)[141] Còn gọi là cu cườm, do lông ở cổ có đốm như chùm hột cườm.
- (142)[142] Khi nước triều lên (nước lớn) thì nó kêu.
- (143)[143] Phàm đà điểu, gà lôi (gà tây), gà sao đều gọi là *hỏa kê*. Ở Việt Nam trước đây không có điều kiện nuôi đà điểu, vậy *hỏa kê* nói trong sách này là gà lôi và gà sao có lẽ đư từ Pháp qua. (Hiện nay ở Việt Nam đã có nơi nuôi đà điểu để bán - Bt).
- (144)[144] Con chim kiêu (chim heo) ăn thịt mẹ nó. Con *phá kính* (破鏡) ăn thịt cha nó. Do đó người ta gọi kẻ bất hiếu chửi cha mắng mẹ là *quân kiêu kính* (梟鏡).
- (145)[145] Về chữ *ngưu* (牛) trong sách GĐTTC, Trịnh Hoài Đức đã viết theo ngữ khí Việt Nam. Đối với người Hoa, chữ *ngưu* (牛) có nghĩa là bò, cũng còn gọi là *hoàng ngưu* (黃牛) hay *sơn ngưu* (山牛); còn con trâu phải gọi là *thủy ngưu* (水牛). *Thủy ngưu* không có nghĩa là trâu nước, như người Việt thường gọi để chỉ con *hypopotame* mà người Hoa gọi là con *hà mã*.

Nguồn: <http://www.vanhoahoc.edu.vn>